

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN**

Số: 63/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Sơn, ngày 22 tháng 9 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Khánh Sơn; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất năm đầu của kỳ điều chỉnh của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Công văn số 3901/STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Căn cứ Thông báo số 258/TB-STNMT ngày 11/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn trình Hội đồng nhân dân huyện thông

qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn và hệ thống biểu mẫu.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Khánh Sơn.
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Sơn.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Khánh Sơn.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Đánh giá chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- Có 9/45 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 20,0%) gồm: Nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm, Đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 03 chỉ tiêu (Đất cơ sở y tế; Đất cơ sở tôn giáo; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối) và đất chưa sử dụng.

- Có 13/45 chỉ tiêu đạt trên 70-100% (chiếm 28,89%); gồm nhóm đất nông nghiệp có 04 chỉ tiêu (Đất trồng lúa; Đất chuyên trồng lúa nước; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng sản xuất) và nhóm đất phi nông nghiệp có 9 chỉ tiêu (Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất giao thông; Đất cơ sở giáo dục-đào tạo; Đất công trình năng lượng; Đất cơ sở dịch vụ xã hội; Đất ở tại nông thôn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan và Đất có mặt nước chuyên).

- Có 06/45 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 13,33%); gồm nhóm đất phi nông nghiệp (Đất cơ sở văn hóa; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất danh lam thắng cảnh; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất ở tại đô thị).

- Có 17/45 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 37,78%); gồm nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên); nhóm đất nông nghiệp có 16 chỉ tiêu (Đất an ninh; Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất phát triển hạ tầng; Đất thủy lợi; Đất cơ sở thể dục-thể thao; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở khoa học-công nghệ; Đất chợ; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; Đất phi nông nghiệp khác).

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 68,47% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 394,91 ha; trong đó:

+ Các loại đất chuyển nhiều như đất rừng sản xuất 442,32ha; đất rừng phòng hộ 318,35ha, đất trồng cây hàng năm 49,86ha. Diện tích đất rừng chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu cho mục đích Quốc phòng tại xã Sơn Trung. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang cho các mục đích công cộng là chủ yếu (đất giao thông, thủy lợi, đất ở...)

+ Nguyên nhân tỷ lệ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa cao là do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được hết những công trình, dự án như các hồ thủy lợi, cụm công nghiệp, khu du lịch dịch vụ...

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chủ yếu là đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trồng cây hàng năm và cây lâu năm là chính). Trong kỳ quy hoạch người dân đã chuyển đổi diện tích đất rừng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả đặc sản có giá trị kinh tế và hiệu quả cao. Những diện tích chuyển đổi còn lại là do điều chỉnh sai sót trong quá trình kiểm kê đất đai giữa kỳ 2014 và 2019, các khoanh đất kiểm kê năm 2014 chưa chính xác được điều chỉnh lại trong kỳ kiểm kê năm 2019.

- Diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở thực hiện được 0,41ha.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp thời kỳ 2011-2020

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đạt tỷ lệ 84,30%; thấp hơn 1.016,98 ha. Trong đó: Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích nông nghiệp đạt 85,20% (chủ yếu khai thác để trồng rừng, trồng cây hàng năm, cây lâu năm); Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích phi nông nghiệp là 23,72% (chủ yếu là các loại đất phát triển hạ tầng, đất nghĩa trang, nghĩa địa và điều chỉnh lại khoanh đất các dòng sông, suối trên địa bàn huyện).

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Khánh Sơn.

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu 01 kèm theo);

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo);

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021 (Biểu 04 kèm theo);

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Biểu 05 kèm theo);

4.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Biểu 06 kèm theo);

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Biểu 07 kèm theo).

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện tốt, đồng bộ các nhóm giải pháp chính gồm: Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải pháp về chính sách; giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư; giải pháp về khoa học, công nghệ.

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn thông qua, ban hành Nghị quyết đề UBND huyện trình UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Lưu: VT, TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nhuận

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bặc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	33.853,27	100,00	33.853,27	100,00	1.677,21	3.333,52	3.424,44	4.766,63	5.252,90	7.306,32	3.778,72	4.313,53	
1	Đất nông nghiệp	28.075,31	82,93	30.675,28	90,61	1.401,60	2.284,54	3.137,12	4.517,43	4.997,24	7.114,82	3.293,49	3.929,04	
1.1	Đất trồng lúa	39,40	0,12	6,48	0,02		6,48							
T.đó	Đất chuyên trồng lúa nước	39,28	0,12	6,48	0,02		6,48							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.520,35	7,44	260,18	0,77	23,88	28,20	44,80	112,88			24,86	25,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.177,73	15,29	7.334,38	21,67	701,08	460,46	823,95	1.285,68	1.470,86	904,34	1.193,52	494,49	
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.029,61	32,58	13.181,89	38,94	68,83	1.399,09	847,70	2.102,79	2.815,68	5.093,87	351,24	1.901,78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.953,82	5,77	2.294,32	6,78		1.399,09	465,50	429,73					
1.6	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	7.335,90	21,67	7.583,71	22,40	606,64	386,17	952,35	583,59	708,37	1.116,35	1.723,50	1.506,74	
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.471,83	4,35	1.469,95	4,34	10,90	272,66	244,42	268,13	38,80	12,37	150,79	471,88	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18,50	0,05	14,32	0,04	1,17	4,14	2,82	2,76	2,33	0,26	0,37	0,47	
2	Đất phi nông nghiệp	1.684,08	4,97	2.905,42	8,58	273,33	1.033,17	277,41	242,10	255,04	187,86	483,92	152,59	
2.1	Đất quốc phòng	701,43	2,07	701,43	2,07	1,43	700,00	277,41	242,10	255,04	187,86	483,92	152,59	
2.2	Đất an ninh	1,70	0,01	4,95	0,01	1,64	2,50	0,06	0,05	0,13	0,10	0,36	0,11	
2.3	Đất cụm công nghiệp			18,00	0,05				18,00					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,13	0,00	255,55	0,75	36,59	0,84	59,32	0,31	16,80	3,49	119,79	18,41	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,10	0,01	22,80	0,07	1,06	12,02	0,66	12,02	5,83	0,02	3,19	0,02	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			181,05	0,53		112,05					69,00		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	282,56	0,83	900,93	2,66	108,01	124,90	103,15	118,68	141,42	64,37	155,83	84,57	
	Đất giao thông	197,26	0,58	441,29	1,30	44,93	42,02	69,80	75,50	43,41	51,74	77,50	36,39	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	27,34	0,08	256,26	0,76	15,26	49,81	21,70	20,28	84,49	1,64	21,28	41,80	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,52	0,01	9,28	0,03	3,71	1,72	0,49	0,92	0,93	0,29	0,85	0,37	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	2,34	0,01	3,07	0,01	0,06	1,17	0,16	0,12	1,03	0,14	0,17	0,22	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	22,56	0,07	30,53	0,09	6,47	6,57	1,39	3,94	3,60	2,25	4,90	1,41	
	Đất công trình năng lượng	3,32	0,01	14,70	0,04		4,40	2,06	2,98	0,49	1,83	1,73	1,21	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,34	0,00	0,34	0,00		0,34						0,03	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,66	0,00	0,79	0,00	0,14	0,06	0,04	0,04	0,08	0,16	0,24	0,03	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77,39	0,23	77,39	0,23	27,02			8,74			40,00	1,63	
	Đất cơ sở tôn giáo	4,61	0,01	7,68	0,02	3,99	3,04	0,63	0,51	1,22	0,67	0,61	1,00	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,82	0,02	6,82	0,02	3,99	2,78		2,72	3,12	1,78	2,80	0,51	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	11,60	0,03	20,98	0,06	0,91	5,16	3,98				2,04		
	Đất chôn	2,04	0,01	2,04	0,01									
	Đất danh lam thắng cảnh	1,15	0,00	3,68	0,01	0,31			0,35	0,47	2,38	0,17	0,49	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,29	0,02	5,29	0,02			4,80					0,34	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,43	0,01	3,38	0,01	0,35	0,34	0,51	0,31	0,36	0,47	0,70	0,34	
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,47	0,00	34,67	0,10	19,42			0,72	3,36	3,16	7,51	0,50	
2.11	Đất ở tại đô thị	139,24	0,41	263,12	0,78		36,92	40,38		20,56	30,61	63,33	32,72	
2.12	Đất ở tại đô thị	18,26	0,05	54,30	0,16	54,30								

2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,58	0,03	8,41	0,02	3,97	0,30	0,47	0,17	0,25	0,39	2,10	0,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,12	0,00	0,69	0,00	0,17		0,06	0,40	0,03		0,03	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	518,24	1,53	475,62	1,40	51,60	49,09	70,47	69,43	68,98	86,74	64,92	14,49
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,53	0,00	0,53	0,00		0,04	0,43	0,01			0,01	0,04
2.17	Đất phi nông nghiệp khác			0,78	0,00							0,15	0,63
3	Đất chưa sử dụng	4.093,88	12,09	272,57	0,81	2,28	15,81	9,91	7,10	0,62	3,64	1,31	231,90
II KHU CHỨC NĂNG*													
1	Đất đô thị			1.677,21	4,95	1.677,21							
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			7.190,83	21,24	640,27	480,40	852,18	1.192,12	1.491,02	870,53	1.187,28	477,03
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			24.177,29	71,42	699,14	2.413,00	2.286,34	3.165,76	3.561,10	6.236,32	2.135,06	3.680,57
4	Khu du lịch			64,01	0,19	2,12		32,41		13,91		8,55	7,02
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			2.298,59	6,79		1.399,09	462,74	436,76				
				18,00	0,05				18,00				
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)												
7	Khu thương mại - dịch vụ			262,40	0,78	33,35	1,68	57,53	0,49	21,27	6,83	122,06	19,19
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			194,01	0,57	194,01							
9	Khu dân cư nông thôn			447,84	1,32		70,37	57,58	76,47	30,25	56,87	105,38	50,92
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			41,42	0,12		24,40	0,66		11,38		4,98	

Chi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUÝ HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.197,85	143,64	209,17	138,97	98,97	132,29	53,49	323,20	98,12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,66	-	4,04	-	0,13	-	-	1,49	-	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,66	-	4,04	-	0,13	-	-	1,49	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,38	23,27	18,76	22,89	15,99	22,90	9,45	51,17	6,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	724,03	96,94	111,74	75,03	61,12	89,67	41,87	220,92	26,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,62	-	-	15,32	12,85	4,19	1,30	-	19,96	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	9,12	-	-	2,09	7,03	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	229,86	22,79	73,37	23,43	1,84	15,26	0,71	48,05	44,41	
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN/PNN	1,88	-	-	1,88	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,18	0,64	1,26	0,21	0,01	0,27	0,16	1,57	0,06	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	26,29	-	-	-	12,15	-	-	14,14	-	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR	1.306,25	-	39,57	148,46	372,97	485,97	59,99	109,87	89,42	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,44	-	-	-	-	-	-	0,44	-	

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		3.821,31	76,49	346,18	144,79	461,95	513,41	1.691,79	192,25	394,45	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.797,82	75,32	342,36	141,72	458,76	509,24	1.687,34	190,79	392,29	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,86				0,86					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,66	13,06	8,58	25,59	12,70	134,37	71,01	25,16	0,19	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.028,36				298,57	268,49	1.163,40	8,99	288,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	349,62		310,77		38,85					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.128,32	62,26	23,01	116,13	107,78	106,38	452,93	156,64	103,19	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,49	1,17	3,82	3,07	3,19	4,17	4,45	1,46	2,16	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,80	0,21		0,05		3,53		0,01		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11								0,11	
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,51		3,51							
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,72	0,37	0,29	3,02	3,15	0,63	4,35	0,75	2,16	
	Đất giao thông	DGT	10,47	0,21	0,26	1,95	2,40	0,34	4,35	0,54	0,42	
	Đất thủy lợi	DTL	3,89	0,16	0,02	1,03	0,75			0,21	1,72	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,06			0,04					0,02	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,01		0,01							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17					0,17				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					0,12				
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60	0,03					0,09	0,48		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		0,02		0,04	0,01	0,01	0,11		
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56	0,56								

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		33.853,27	1.677,21	3.333,52	3.424,44	4.766,63	5.252,90	7.306,32	3.778,72	4.313,53	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.012,39	1.456,41	2.141,89	3.125,36	4.152,47	4.618,67	5.476,37	3.419,34	3.621,88	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,33		7,83		13,18			15,32		
T.đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	36,21		7,83		13,18			15,20		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.506,92	43,52	45,78	107,94	503,82	971,18	556,22	193,73	84,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.220,70	775,19	535,13	711,07	688,21	450,20	524,39	1.148,31	388,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.029,61	68,83		863,02	1.683,37	2.504,35	3.928,55	348,12	1.633,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.953,82		1.088,32	467,59	397,91					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.246,64	567,10	459,52	972,71	863,21	690,34	466,79	1.711,92	1.515,05	
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.471,75	10,90	272,66	246,30	268,05	38,80	12,37	150,79	471,88	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,37	1,77	5,31	3,03	2,77	2,60	0,42	1,94	0,53	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.747,40	142,15	829,65	144,46	145,27	120,20	134,53	165,84	65,30	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	701,43	1,43	700,00							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	1,64	0,05	0,06	0,05	0,11	0,10	0,08	0,11	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,98	2,04	1,72		0,13	0,04		2,05		
2.4	Đất cơ sở xuất phi nông nghiệp	SKC	2,43	1,06		0,95		0,14	0,02	0,24	0,02	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	338,96	50,93	45,82	47,48	54,43	32,79	31,20	56,84	32,59	
	Đất giao thông	DGT	218,30	34,65	23,31	27,69	32,38	19,99	25,39	37,90	16,99	
	Đất thủy lợi	DTL	51,69	2,71	2,64	10,20	12,47	4,77	0,64	4,83	13,43	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,49	3,71			0,70		0,18	0,60	0,30	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	0,06	1,17	0,16	0,12	0,31	0,14	0,16	0,22	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	22,70	4,45	12,94	1,23	2,57	1,75	1,48	3,85	0,90	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	6,95		4,00	0,24	0,99	0,70		0,30	0,72	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34		0,34							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,14	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07	0,21	0,03	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61		1,94	0,63	0,51	0,92		0,61		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,82	3,99	2,78					0,05		

	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,93	0,91	3,11	4,27	1,84	1,19	1,81	2,80	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,04							2,04	
	Đất chợ	DCH	1,09	0,31		0,06	0,23	0,49			
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,29			4,80				0,49	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,53	0,35	0,34	0,46	0,08	1,20	0,26	0,31	0,53
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	0,47							
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,68		27,32	19,43	19,03	12,08	17,18	33,60	15,04
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	22,47	22,47							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,35	3,97	0,32	0,47	0,65	0,31	0,52	2,35	0,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,17		0,06					
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,85	57,62	54,04	73,28	73,47	76,13	86,74	73,36	16,21
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53		0,04	0,43	0,01			0,01	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.093,48	78,65	361,98	154,62	468,89	514,03	1.695,42	193,54	626,35

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	62,92	13,51	9,46	9,01	5,17	1,62	4,60	6,56	12,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,07		2,69		0,07			0,31	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3,07		2,69		0,07			0,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,43	5,10	1,18	4,54	0,84	0,02	0,42	1,13	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,19	8,30	5,50	4,31	3,51	1,60	4,18	5,10	2,69
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	11,10	0,07	-	0,16	0,75	-	-	0,02	10,10
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,08				0,08				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	0,04	0,09						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR	78,16	-	16,58	35,24	1,67	4,00	3,56	6,64	10,47

**KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích (1+2)		56,35	9,03	7,40	10,76	3,05	2,45	4,84	5,87	12,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,78	8,12	6,59	6,47	2,79	1,45	4,43	3,98	12,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,39		2,39						
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,39		2,39						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,39	3,07	0,12	3,16	0,61		0,38	0,86	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,97	4,98	3,99	3,31	1,43	1,45	4,05	3,10	2,66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,94	0,07			0,75			0,02	10,10
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,08				0,08				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09		0,09						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,57	0,91	0,81	4,29	0,26	1,00	0,41	1,89	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40		0,21	0,06	0,05		0,01	0,07	
	Đất giao thông	DGT	0,18		0,16		0,01		0,01		
	Đất thủy lợi	DTL	0,05		0,05						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04				0,04				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,07							0,07	
	Đất cho	DCH	0,06			0,06					
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38		0,15	0,44	0,21		0,26	0,32	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10							
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,11	0,05				0,14		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,39	0,70	0,40	3,79		1,00		1,50	



KẾ HOẠCH BƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
	Đất giao thông	DGT	0,37	0,12		0,08	0,16		0,01		
	Đất thủy lợi	DTL	0,02							0,02	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,01		0,01						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Khánh Sơn, ngày tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Khánh Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp thứ Ba, HĐND huyện khóa IX.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Khánh Sơn với các nội dung chính như sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Khánh Sơn

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 30.675,28 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 2.905,42 ha;
- Đất chưa sử dụng: 272,57 ha.

(Chi tiết theo Biểu 01 đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.197,85 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.332,54 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,44 ha.

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp: 3.797,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 23,49 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021:

- Đất nông nghiệp: 28.012,39 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 1.747,40 ha;
- Đất chưa sử dụng: 4.093,48 ha.

(Chi tiết theo Biểu 04 đính kèm)

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 62,92 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 78,16 ha.

(Chi tiết theo Biểu 05 đính kèm)

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

- Đất nông nghiệp: 46,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 9,57 ha.

(Chi tiết theo Biểu 06 đính kèm)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

- Đất nông nghiệp: 0 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,40 ha.

(Chi tiết theo Biểu 07 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Khánh Sơn theo đúng quy định.

Sau khi UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất, UBND huyện có trách nhiệm công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đến cơ quan đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khoá IX, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ ba thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.HĐND Tỉnh (B/cáo);
- UBND Tỉnh (B/cáo);
- TT.Huyện ủy (B/cáo);
- TT.UBMTTQVN huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các Sở ngành liên quan;
- Các phòng, ban, đơn vị huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Mẫu Thái Cư

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số (5)=(2)+(4)	Cơ cấu (%)	TT Tô Hạp (7)	Xã Sơn Trung (8)	Xã Sơn Hiệp (9)	Xã Sơn Bình (10)	Xã Sơn Lâm (11)	Xã Thành Sơn (12)	Xã Ba Cúm Bắc (13)	Xã Ba Cúm Nam (14)		
														(3)	(4)
(1)	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	33.853,27	100,00	33.853,27	100,00	1.677,21	3.333,52	3.424,44	4.766,63	5.252,90	7.306,32	3.778,72	4.313,53		
1	Đất nông nghiệp	28.075,31	82,93	30.675,28	90,61	1.401,60	2.284,54	3.137,12	4.517,43	4.997,24	7.114,82	3.293,49	3.929,04		
1.1	Đất trồng lúa	39,40	0,12	6,48	0,02		6,48								
1.2	Đất chuyên trồng lúa nước	39,28	0,12	6,48	0,02		6,48								
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	2.520,35	7,44	260,18	0,77	23,88	28,20	44,80	112,88	1.470,86	904,34	1.193,52	494,49		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	5.177,73	15,29	7.334,38	21,67	701,08	460,46	823,95	1.285,68	1.470,86	5.093,87	351,24	1.901,78		
1.5	Đất rừng phòng hộ	11.029,61	32,58	13.181,89	38,94	68,83	847,70	2.102,79	2.102,79	2.815,68					
1.6	Đất rừng đặc dụng	1.953,82	5,77	2.294,32	6,78	606,64	1.399,09	465,50	429,73	708,37	1.116,35	1.723,50	1.506,74		
1.7	Đất rừng sản xuất	7.335,90	21,67	7.583,71	22,40	10,90	386,17	952,35	583,59	38,80	12,37	150,79	477,88		
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.477,83	4,35	1.469,95	4,34	10,90	272,66	244,42	268,13	38,80	0,26	0,37	0,47		
2	Đất nuôi trồng thủy sản	18,50	0,05	14,32	0,04	1,17	4,14	2,82	2,76	2,33					
2.1	Đất phi nông nghiệp	1.684,08	4,97	2.905,42	8,58	273,33	1.033,17	277,41	242,10	255,04	187,86	483,92	152,59		
2.2	Đất an ninh	701,43	2,07	701,43	2,07	1,43	700,00								
2.3	Đất an ninh	1,70	0,01	4,95	0,01	1,64	2,50	0,06	0,05	0,13	0,10	0,36	0,11		
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,00	0,05	18,00	0,05				18,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,13	0,00	255,55	0,75	36,59	0,84	59,32	0,31	16,80	3,49	119,79	18,41		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,80	0,07	22,80	0,07	1,06	12,02	0,66		5,83	0,02	3,19	0,02		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	181,05	0,53	181,05	0,53										
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	282,56	0,83	900,93	2,66	108,01	124,90	103,15	118,68	141,42	64,37	155,83	84,57		
	Đất giao thông	197,26	0,58	441,29	1,30	44,93	42,02	69,80	75,50	43,41	51,74	77,50	36,39		
	Đất xây lợi	27,34	0,08	256,26	0,76	15,26	49,81	21,70	20,28	84,49	1,64	21,28	41,80		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,52	0,01	9,28	0,03	3,71	1,72	0,49	0,92	0,93	0,29	0,85	0,37		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,34	0,01	3,07	0,01	0,06	1,17	0,16	0,12	1,03	0,14	0,17	0,22		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	22,56	0,07	30,53	0,09	6,47	6,57	1,39	3,94	3,60	2,25	4,90	1,41		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	3,32	0,01	14,70	0,04		4,40	2,06	2,98	0,49	1,83	1,73	1,21		
	Đất công trình năng lượng	0,34	0,00	0,34	0,00		0,34								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,66	0,00	0,79	0,00	0,14	0,06	0,04	0,04	0,08	0,16	0,24	0,03		
	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	0,66	0,00	77,39	0,23	27,02			8,74			40,00	1,63		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,61	0,01	7,68	0,02		3,04	0,63	0,51	1,22	0,67	0,61	1,00		
	Đất cơ sở tôn giáo	6,82	0,02	6,82	0,02	3,99	2,78		0,51			0,05			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,60	0,03	20,98	0,06	0,91	5,16	3,98	2,72	3,12	1,78	2,80	0,51		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,04	0,01	2,04	0,01	0,31						2,04			
	Đất chợ	1,15	0,00	3,68	0,01				0,35	0,47	2,38	0,17			
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	5,29	0,02	5,29	0,02			4,80				0,49			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,43	0,01	3,38	0,01	0,35	0,34	0,51	0,31	0,36	0,47	0,70	0,34		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,47	0,00	34,67	0,10	19,42			0,72	3,36	3,16	7,51	0,50		
2.11	Đất ở tại nông thôn	139,24	0,41	263,12	0,78		38,92	40,38	36,60	20,56	30,61	63,33	32,72		
2.12	Đất ở tại đô thị	18,26	0,05	54,30	0,16	54,30									

2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,58	0,00	8,41	0,02	3,97	0,30	0,47	0,17	0,25	0,39	2,10	0,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,12	0,00	0,69	0,00	0,17	0,06	0,40	0,03	0,39	0,03	0,03	0,03
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	518,24	1,53	475,62	1,40	51,60	49,09	70,47	69,43	68,88	86,74	64,92	14,49
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,53	0,00	0,53	0,00	0,04	0,04	0,43	0,01	0,04	0,01	0,01	0,04
2.17	Đất phi nông nghiệp khác			0,78	0,00							0,15	0,63
3	Đất chưa sử dụng	4.093,88	12,09	272,57	0,81	2,28	15,81	9,91	7,10	0,62	3,64	1,31	231,90
II	KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất đô thị			1.677,21	4,95	1.677,21							
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			7.190,83	21,24	640,27	480,40	852,18	1.192,12	1.491,02	870,53	1.187,28	477,03
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			24.177,29	71,42	699,14	2.413,00	2.286,34	3.165,76	3.561,10	6.236,32	2.135,06	3.680,57
4	Khu du lịch			64,01	0,19	2,12		32,41		13,91		8,55	7,02
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			2.298,59	6,79		1.399,09	462,74	436,76				
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			18,00	0,05				18,00				
7	Khu thương mại - dịch vụ			262,40	0,78	33,35	1,68	57,53	0,49	21,27	6,83	122,06	19,19
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			194,01	0,57	194,01							
9	Khu dân cư nông thôn			447,84	1,32		70,37	57,58	76,47	30,25	56,87	105,38	50,92
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			41,42	0,12		24,40	0,66		11,38			

Chi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tó Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.197,85	143,64	209,17	138,97	98,97	132,29	53,49	323,20	98,12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,66	-	4,04	-	0,13	-	-	1,49	-	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,66	-	4,04	-	0,13	-	-	1,49	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,38	23,27	18,76	22,89	15,99	22,90	9,45	51,17	6,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	724,03	96,94	111,74	75,03	61,12	89,67	41,87	220,92	26,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,62	-	-	15,32	12,85	4,19	1,30	-	19,96	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	9,12	-	-	2,09	7,03	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	229,86	22,79	73,37	23,43	1,84	15,26	0,71	48,05	44,41	
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNV	1,88	-	-	1,88	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,18	0,64	1,26	0,21	0,01	0,27	0,16	1,57	0,06	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	26,29	-	-	-	12,15	-	-	14,14	-	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	1.306,25	-	39,57	148,46	372,97	485,97	59,99	109,87	89,42	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,44	-	-	-	-	-	-	0,44	-	



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		3.821,31	76,49	346,18	144,79	461,95	513,41	1.691,79	192,25	394,45	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.797,82	75,32	342,36	141,72	458,76	509,24	1.687,34	190,79	392,29	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,86				0,86					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,66	13,06	8,58	25,59	12,70	134,37	71,01	25,16	0,19	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.028,36				298,57	268,49	1.163,40	8,99	288,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	349,62		310,77		38,85					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.128,32	62,26	23,01	116,13	107,78	106,38	452,93	156,64	103,19	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,49	1,17	3,82	3,07	3,19	4,17	4,45	1,46	2,16	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,80	0,21		0,05		3,53		0,01		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11							0,11		
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,51		3,51							
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,72	0,37	0,29	3,02	3,15	0,63	4,35	0,75	2,16	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	10,47	0,21	0,26	1,95	2,40	0,34	4,35	0,54	0,42	
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,89	0,16	0,02	1,03	0,75			0,21	1,72	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	0,06			0,04					0,02	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	DTT	0,01		0,01							
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,17					0,17				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,12					0,12				
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60	0,03					0,09	0,48		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		0,02		0,04	0,01	0,01	0,11		
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56	0,56								

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tò Hấp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		33.853,27	1.677,21	3.333,52	3.424,44	4.766,63	5.252,90	7.306,32	3.778,72	4.313,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.012,39	1.456,41	2.141,89	3.125,36	4.152,47	4.618,67	5.476,37	3.419,34	3.621,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,33		7,83		13,18			15,32	
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	36,21		7,83		13,18			15,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.506,92	43,52	45,78	107,94	503,82	971,18	556,22	193,73	84,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.220,70	775,19	535,13	711,07	688,21	450,20	524,39	1.148,31	388,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.029,61	68,83		863,02	1.683,37	2.504,35	3.928,55	348,12	1.633,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.953,82		1.088,32	467,59	397,91				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.246,64	567,10	459,52	972,71	863,21	690,34	466,79	1.711,92	1.515,05
T.đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	1.471,75	10,90	272,66	246,30	268,05	38,80	12,37	150,79	471,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,37	1,77	5,31	3,03	2,77	2,60	0,42	1,94	0,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.747,40	142,15	829,65	144,46	145,27	120,20	134,53	165,84	65,30
2.1	Đất quốc phòng	COP	701,43	1,43	700,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	1,64	0,05	0,06	0,05	0,11	0,10	0,08	0,11
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,98	2,04	1,72		0,13	0,04		2,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,43	1,06		0,95		0,14	0,02	0,24	0,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	338,96	50,93	45,82	47,48	54,43	32,79	31,20	56,84	32,59
	Đất giao thông	DGT	218,30	34,65	23,31	27,69	32,38	19,99	25,39	37,90	16,99
	Đất thủy lợi	DTL	51,69	2,71	2,64	10,20	12,47	4,77	0,64	4,83	13,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,49	3,71			0,70		0,18	0,60	0,30
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	0,06	1,17	0,16	0,12	0,31	0,14	0,16	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	22,70	4,45	12,94	1,23	2,57	1,75	1,48	3,85	0,90
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	6,95		4,00	0,24	0,99	0,70		0,30	0,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34		0,34						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,14	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07	0,21	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61		1,94	0,63	0,51	0,92		0,61	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,82	3,99	2,78					0,05	

	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,91	3,11	4,27	1,84	1,19	1,81	2,80		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,04						2,04		
	Đất chợ	DCH	1,09	0,31	0,06	0,23	0,49				
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,29		4,80				0,49		
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,53	0,35	0,34	0,08	1,20	0,26	0,31	0,53	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	0,47							
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,68		27,32	19,43	12,08	17,18	33,60	15,04	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	22,47	22,47							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,35	3,97	0,32	0,47	0,65	0,31	0,52	2,35	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,17	0,06					0,76	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,85	57,62	54,04	73,28	73,47	76,13	73,36	16,21	
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53		0,04	0,43	0,01		0,01	0,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.093,48	78,65	361,98	154,62	468,89	514,03	1.695,42	193,54	626,35

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	62,92	13,51	9,46	9,01	5,17	1,62	4,60	6,56	12,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,07		2,69		0,07			0,31	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3,07		2,69		0,07			0,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,43	5,10	1,18	4,54	0,84	0,02	0,42	1,13	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,19	8,30	5,50	4,31	3,51	1,60	4,18	5,10	2,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,10	0,07	-	0,16	0,75	-	-	0,02	10,10
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,08				0,08				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	0,04	0,09						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	78,16	-	16,58	35,24	1,67	4,00	3,56	6,64	10,47

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích (1+2)		56,35	9,03	7,40	10,76	3,05	2,45	4,84	5,87	12,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,78	8,12	6,59	6,47	2,79	1,45	4,43	3,98	12,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,39		2,39						
T. đò	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,39		2,39						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,39	3,07	0,12	3,16	0,61		0,38	0,86	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,97	4,98	3,99	3,31	1,43	1,45	4,05	3,10	2,66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,94	0,07			0,75			0,02	10,10
T. đò	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,08				0,08				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09		0,09						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,57	0,91	0,81	4,29	0,26	1,00	0,41	1,89	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40		0,21	0,06	0,05		0,01	0,07	
	Đất giao thông	DGT	0,18		0,16		0,01		0,01		
	Đất thủy lợi	DTL	0,05		0,05						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04				0,04				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,07							0,07	
	Đất cho	DCH	0,06			0,06					
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38		0,15	0,44	0,21		0,26	0,32	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10							
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,11	0,05				0,14		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,39	0,70	0,40	3,79		1,00		1,50	

**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01	0,02	
	Đất giao thông	DGT	0,37	0,12		0,08	0,16		0,01		
	Đất thủy lợi	DTL	0,02							0,02	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,01		0,01						